Số: 1/2009/TT-BCT

ngày 1 tháng 05 nă 2009

THÔNG TƯ

Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế, ký ngày 25 tháng 12 năm 2008 tại Tô-ky-ô, Nhật Bản;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Công Thương quy định việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế là hiệp định được ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2008 tại Tô-ky-ô, Nhật Bản (trong thông tư này gọi tắt là Hiệp định VJEPA).

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu VJ (trong thông tư này gọi tắt là C/O) là C/O do Tổ chức cấp C/O cấp cho hàng hoá xuất khẩu thoả mãn các quy định nêu tại thông tư này.

3. Tổ chức cấp C/O Mẫu VJ của Việt Nam (trong thông tư này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các tổ chức được quy định tại Phụ lục 12.

4. Người đề nghị cấp C/O Mẫu VJ (trong thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

5. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: http://www.ecosys.gov.vn.

6. Nước thành viên là Việt Nam và Nhật Bản.

Điều 2. Hàng hoá được cấp C/O

Hàng hoá được cấp C/O là hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục 1 của thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 5;

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;

3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;

5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);

6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;

7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;

3. Xác minh thực tế xuất xứ của hàng hoá khi cần thiết;

4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của thông tư này và người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3;

5. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản;

6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;

7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;

9. Thực hiện chế độ báo cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Chương II
THỦ TỤC CẤP C/O

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 11);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 10).

2. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Trong trường hợp không có thay đổi, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải gửi văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 9) được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ như hướng dẫn tại Phụ lục 8;

b) Mẫu C/O (Phụ lục 6) đã được khai hoàn chỉnh;

c) Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan;

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Trường hợp cấp C/O giáp lưng cho cả lô hàng hoặc một phần lô hàng từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, chứng từ này có thể không bắt buộc phải nộp nếu trên thực tế thương nhân không có;

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc mẫu hàng hoá xuất khẩu; bản mô tả quy trình sản xuất ra hàng hoá với chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và chi tiết mã HS của hàng hoá (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể); bản tính toán hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của hàng hoá xuất khẩu.

3. Trường hợp các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 và quy định tại khoản 2 là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của thương nhân, bản chính có thể được Tổ chức cấp C/O yêu cầu cung cấp để đối chiếu nếu thấy cần thiết.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua

hệ thống eCOSys cho thương nhân đến nộp hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng giấy biên nhận hoặc bằng hình thức văn bản khác cho người đề nghị cấp C/O về việc sẽ thực hiện một trong những hoạt động sau:

1. Cấp C/O theo quy định tại Điều 8;

2. Đề nghị bổ sung chứng từ theo quy định tại Điều 6;

3. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:

a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5;

b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6;

c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;

d) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;

đ) Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;

e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;

g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh hàng hoá không có xuất xứ theo quy định của thông tư này hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá.

Điều 8. Cấp C/O

1. C/O phải được cấp trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu

từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong quá trình xem xét cấp C/O, nếu phát hiện hàng hoá không đáp ứng xuất xứ hoặc bộ hồ sơ bị thiếu, không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O thông báo cho người đề nghị cấp C/O theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7.

4. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 9. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo chứng từ.

2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Chương III
TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O

Điều 10. Thẩm quyền ký C/O

Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản mới được quyền ký cấp C/O.

Điều 11. Cơ quan đầu mối

Vụ Xuất Nhập khẩu là cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ Công Thương thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc cấp C/O;

2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Nhật Bản cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện C/O.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật số liệu cấp C/O qua hệ thống eCOSys hàng ngày với đầy đủ các thông tin cần phải khai báo theo quy định tại Đơn đề nghị cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O vi phạm khoản 1 điều này đến lần thứ ba sẽ bị đình chỉ cấp C/O và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thành Biên

Nơi nhận:
- Thñ tíng, c¸c Phã thñ tíng ChÝnh phñ;
- C¸c Bé, c¬ quan ngang Bé, c¬ quan thuéc ChÝnh phñ;
- UBND c¸c tØnh , TP trùc thuéc TW;
- V¨n phßng Chñ tÞch níc, V¨n phßng Quèc héi;
- V¨n phßng TW vµ Ban Kinh tÕ TW;
- ViÖn KSND tèi cao;
- Toµ ¸n ND tèi cao;
- C¬ quan TW cña c¸c §oµn thÓ;
- Bé T ph¸p (Côc KiÓm tra V¨n b¶n);
- C«ng b¸o;
- KiÓm to¸n Nhµ níc;
- Website ChÝnh phñ;
- Website Bé C«ng Th¬ng;
- C¸c Së C«ng Th¬ng;
- Bé C«ng Th¬ng: Bé trëng, c¸c Thø trëng, c¸c Vô, Côc, c¸c ®¬n vÞ trùc thuéc;
- Lu: VT, XNK.

Phụ lục 1
QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong phạm vi phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. "Cơ quan hải quan" là cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi pháp luật về hải quan;

2. "Người xuất khẩu" là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước thành viên đó;

3. "Tàu chế biến của nước thành viên" hoặc "tàu của nước thành viên" là tàu chế biến hoặc tàu đáp ứng những điều kiện sau:

a) Được đăng ký tại nước thành viên đó;

b) Được phép treo cờ của nước thành viên đó;

c) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân là công dân của nước thành viên hoặc của pháp nhân có trụ sở tại nước thành viên đó, trong đó các đại diện, chủ tịch Hội đồng quản trị và đa số các thành viên của Hội đồng quản trị là công dân của nước thành viên đó, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của cá nhân hoặc pháp nhân thuộc nước thành viên đó;

d) Ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ là công dân của một nước thành viên hoặc của một nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (dưới đây gọi là ASEAN).

4. "Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi" là những nguyên tắc đã được thừa nhận tại một nước thành viên, về việc ghi chép doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản nợ; việc truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như những quy định và thủ tục thực hiện cụ thể;

5. "Hàng hóa" bao gồm bất kỳ sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;

6. "Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau" là những nguyên liệu cùng loại, có chất lượng giống nhau, có cùng đặc tính kỹ thuật và vật lý, và khi khi các nguyên liệu này được kết hợp với nhau để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

7. "Người nhập khẩu" là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu;

8. “Nguyên vật liệu” là bất cứ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu thụ trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa, hoặc được kết hợp lại để tạo ra một hàng hóa, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác;

9. “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định tại phụ lục này;

10. “Vật liệu đóng gói và nguyên liệu bao gói để vận chuyển” là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó, mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

11. “Ưu đãi thuế quan” là mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu; và

12. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, chiết xuất, hái lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, gia công, chế biến hoặc lắp ráp.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

Trong phạm vi của phụ lục này, một hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó như quy định tại Điều 3;

2. Đáp ứng các quy định tại Điều 4 trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ; hoặc

3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ những nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó;

và đáp ứng tất cả các quy định khác của phụ lục này.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo khoản 1 Điều 2, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản này, thuật ngữ “cây trồng” nghĩa là tất cả các loại thực vật, bao gồm hoa, quả, rau, cây, rong biển, nấm và thực vật sống.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi khoản 2 và khoản 3, thuật ngữ "động vật" nghĩa là tất cả các động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, bò sát, vi khuẩn và vi rút.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;

6. Sản phẩm đánh bắt từ biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế;

Ghi chú: Không một quy định nào trong phụ lục này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, bao gồm cả những quy định thuộc Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài lãnh hải bằng tàu của các nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên chỉ từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 7;

9. Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó mà không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc dùng làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phụ tùng hoặc nguyên liệu thô thu được tại nước thành viên đó từ những sản phẩm không còn thực hiện được chức năng ban đầu và không thể sửa chữa hay khôi phục được;

11. Phế liệu và phế thải có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc gia công, bao gồm việc khai thác mỏ, trồng trọt, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải; hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó, và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm nguyên liệu thô; và

12. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó từ các hàng hoá được quy định từ khoản 1 đến khoản 11.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo khoản 2 Điều 2, một hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu:

a) Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị nội địa (dưới đây gọi là "LVC"), được tính theo công thức quy định tại Điều 5, không nhỏ hơn bốn mươi (40) phần trăm và công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa đó được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

b) Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại nước thành biên đó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là CTC) ở cấp độ 4 số (chuyển đổi nhóm) theo Hệ thống hài hòa.

Ghi chú: Trong phạm vi của Khoản này, "Hệ thống hài hòa" là Hệ thống mà Quy tắc sản phẩm cụ thể nêu tại Phụ lục 2 xây dựng dựa trên hệ thống đó.

Mỗi nước thành viên có thể cho phép người xuất khẩu hàng hóa quyết định sử dụng tiêu chí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ không áp dụng quy định tại khoản 1. Hàng hóa này sẽ được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như LVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hoá, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Để áp dụng điểm a khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2 có sử dụng tiêu chí LVC, hàm lượng LVC của một sản phẩm tính theo công thức quy định tại Điều 5 không được nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể quy định cho sản phẩm đó.

4. Để áp dụng điểm b khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể liên quan quy định tại Phụ lục 2, các tiêu chí CTC hoặc công đoạn gia công chế biến hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 5. Công thức tính hàm lượng giá trị nội địa

1. Công thức tính LVC như sau:

$$LVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\ \%$$

2. Trong phạm vi của điều này:

a) "***FOB***", ngoại trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hoá đã giao qua mạn tàu, bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc tới địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;

b) "***LVC***" là hàm lượng giá trị nội địa của hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm; và

c) "***VNM***" là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

3. FOB được đề cập tại điểm a khoản 2 sẽ là trị giá:

a) Mua sản phẩm đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của sản phẩm nhưng không được biết và không thể xác định được; hoặc

b) Được xác định theo Điều 1 đến Điều 8 của "Hiệp định về Trị giá Hải quan" trong trường hợp không có trị giá FOB của sản phẩm.

4. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm tại một nước thành viên:

a) Được xác định theo Hiệp định về Trị giá Hải quan và bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi đặt nhà máy sản xuất sản phẩm; hoặc

b) Nếu giá trị nguyên liệu không được biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nhà máy sản xuất sản phẩm như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

5. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị VNM của hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên được dùng để sản xuất ra sản phẩm.

6. Nhằm áp dụng điểm b khoản 3 hoặc điểm a khoản 4 và áp dụng Hiệp định Trị giá Hải quan để xác định giá trị của một hàng hóa hoặc giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Trị giá Hải quan sẽ áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với các trường hợp không có giao dịch hàng hoá hoặc giao dịch nguyên liệu không có xuất xứ trong nước.

Điều 6. Tỉ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 hoặc tiêu chí CTC quy định trong Phụ lục 2 vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên nếu:

a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hài hoà, tổng

giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa đó;

b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 9, 18 và 21 thuộc Hệ thống Hài hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc

c) Đối với hàng hóa thuộc chương 50 đến chương 63 thuộc Hệ thống hài hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa.

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong phụ lục này để được công nhận là hàng hoá có xuất xứ.

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản này, điểm a khoản 2 Điều 5 sẽ được áp dụng.

2. Giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 1 vẫn được tính vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng tiêu chí LVC.

Điều 7. Cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá đó.

Điều 8. Công đoạn gia công, chế biến giản đơn

Một hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

1. Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;

2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

3. Tháo rời;

4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

5. Tập hợp lại các linh kiện và phụ tùng được phân loại cùng mã với hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về giải thích Hệ thống Hài hoà;

6. Sắp xếp đơn thuần các bộ sản phẩm lại với nhau; hoặc

7. Kết hợp những công đoạn được đề cập từ khoản 1 đến khoản 6.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của phụ lục này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

Điều 10. Vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC

3. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC của hàng hóa.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác được lập hóa đơn chung với hàng hóa đó; và

b) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và giá trị phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc giá trị nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC.

Điều 12. Các yếu tố gián tiếp

1. Các yếu tố gián tiếp được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù các yếu tố đó được sản xuất từ bất kỳ nơi nào.

2. Trong phạm vi Điều này, thuật ngữ "các yếu tố gián tiếp" là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa đó nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo trì nhà xưởng hoặc trong quá trình vận hành những thiết bị liên quan đến quá trình sản xuất ra hàng hóa đó, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên vật liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;

g) chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có phải là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không sẽ được thực hiện bằng cách áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi tại nước thành viên xuất khẩu.

Điều 14. Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ

Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 5 sẽ áp dụng đối với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các vấn đề có liên quan./.

Phụ lục 2

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

---

1. Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) LVC 40% nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại khoản 1, Điều 5, Phụ lục 1, không nhỏ hơn 40%, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

Ghi chú: điểm a, khoản 2, Điều 5 sẽ được áp dụng trong phạm vi phụ lục này.

b) "CC" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) "CTH" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) "CTSH" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm); và

đ) "WO" nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3;

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hài hoà đã được sửa đổi ngày 01 tháng 01 năm 2007; và

3. Trong phạm vi điểm b, khoản 1 của Điều 6, những trường hợp sau đây sẽ được áp dụng:

a) Hàng hoá thuộc các phân nhóm 0901.21, 0901.22, 1803.10; 1803.20 và 1805.00: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 10% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (CTC); và

b) Hàng hoá thuộc phân nhóm 2103.90: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 7% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Phần I Động vật sống; các sản phẩm từ động vật sống (Chương 1-5)				
Chương 1			Động vật sống	CC
Chương 2			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	CC ngoại trừ từ Chương 1.
Chương 3			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	CC
Chương 4			Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 5			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	CC
Phần II Các sản phẩm thực vật (Chương 6-14)				
Chương 6			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	CC
Chương 7			Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	CC
Chương 8			Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
			- Dừa:	
		0801.11	- - Đã làm khô	CC
		0801.19	- - Loại khác	CC
			- Quả hạch Brazil:	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
			- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CTSH
	08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	CC
	08.03	0803.00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	CC
	08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	CC
	08.06		Quả nho, tươi hoặc khô.	CC
	08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papays), tươi.	CC
	08.08		Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.	CC
	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	CC
	08.10		Quả khác, tươi.	CC
	08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.	CC
	08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	CC
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc các nhóm từ 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.	CC
	08.14	0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	CC
Chương 9			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	CC
	09.02		Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.	CC
	09.03	0903.00	Chè Paragoay.	CC
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.	CC
	09.05	0905.00	Vani.	CC
	09.06		Quế và hoa quế.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	09.07	0907.00	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	CC
	09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	CC
	09.09		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).	CC
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
		0910.10	- Gừng	CC
		0910.20	- Nghệ tây	CC
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
			- Gia vị khác:	
		0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	CC
		0910.99	- - Loại khác:	CTSH đối với Cà-ri; CC đối với hàng hóa khác.
Chương 10			Ngũ cốc	CC
Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	CC
	11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	CC
	11.05		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC ngoại trừ từ Chương 7.
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC ngoại trừ từ Chương 8.
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	CC
	11.08		Tinh bột; i-nu-lin.	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.	CC
Chương 12			Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	CC
Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	CC
Chương 14			Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Phần III Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật (Chương 15).				
Chương 15			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	
	15.01	1501.00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	CC
	15.02	1502.00	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	CC
	15.04		Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
		1507.90	- Loại khác:	CTSH
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1509.10	- Dầu thô (virgin):	CC
		1509.90	- Loại khác:	CTSH
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	CC
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1511.10	- Dầu thô	CC
		1511.90	- Loại khác:	CTSH
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô	CC
		1513.19	- - Loại khác:	CTSH
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô	CC
		1513.29	- - Loại khác:	CTSH
	15.14		Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
		1515.11	- - Dầu thô	CC
		1515.19	- - Loại khác	CC
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
		1515.21	- - Dầu thô	CC
		1515.29	- - Loại khác:	CC
		1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CTSH
		1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CC
		1515.90	- Loại khác:	CTSH cho dầu Tung và các phân đoạn của nó. CC cho các loại khác.
	15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	CTH
	15.18	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulfat hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	15.20		Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	CTH
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	CTH
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH
Phần IV Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến (Chương 16-24)				
Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.20	- Từ gan động vật	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.32	- - Từ gà loài *Gallus domesticus:*	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.50	- Từ trâu bò	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC
	16.03	1603.00	Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.	CC
	16.04		Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.12	- - Từ cá trích:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.13	- - Từ cá sacdin, cá trích cơm (sparts) hoặc cá trích kê (brisling):	CC ngoại trừ từ Chương 3.
			- - - Từ cá sacdin:	
		1604.13	- - - - Đóng hộp	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.14	- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ (*Sarda spp.*):	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.15	- - Từ cá thu:	CC ngoại trừ từ Chương 3.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1604.16	- - Từ cá trống:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.19	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác đã được chế biến hoặc bảo quản.	
		1605.10	- Cua:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1605.20	- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	CC
		1605.30	- Tôm hùm	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1605.40	- Động vật giáp xác khác:	CC
		1605.90	- Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
Chương 17			Đường và các loại kẹo đường	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	CC ngoại trừ từ Chương 12.
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
			- Lactoza và xirô lactoza:	
		1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC ngoại trừ từ Chương 4.
		1702.19	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 4.
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC
		1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CC ngoại trừ từ Chương 11 hoặc Chương 12.
		1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CC ngoại trừ từ Chương 11 hoặc Chương 12.
		1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	CC ngoại trừ từ Chương 12.
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	CC
Chương 18			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	CC
Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
	19.01		Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	19.02		Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.	CC
	19.03	1903.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	CC ngoại trừ từ Chương 11.
	19.04		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô)), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự.	
		1905.10	- Bánh mì giòn	CC ngoại trừ từ Chương 11.
		1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CC ngoại trừ từ Chương 11.
			- Bánh quy ngọt; bánh quế (wafflets) và bánh kem xốp (wafers):	
		1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CC
		1905.32	- - Bánh quế và bánh kem xốp	CC
		1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh tượng tự	CC ngoại trừ từ Chương 11.
		1905.90	- Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 11.
Chương 20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
	20.07		Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ Chương 8.
			- Loại khác:	
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2007.99	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC ngoại trừ từ Chương 12.
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.20	- Dứa	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.40	- Lê:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.50	- Mơ:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.80	- Dâu tây:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.92	- - Dạng hỗn hợp:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.99	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
	20.09		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CC
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.19	- - Loại khác	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm) :	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.29	- - Loại khác	CC
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.39	- - Loại khác	CC
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2009.49	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2009.50	- Nước cà chua ép	CC ngoại trừ từ Chương 7.
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC
		2009.69	- - Loại khác	CC
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.79	- - Loại khác	CC
		2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	CC
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
Chương 21			Các chế phẩm ăn được khác	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CC
		2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	CC
		2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	CC
		2101.30	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	CC ngoại trừ từ Chương 10 hoặc Chương 19.
	21.02		Men (hoạt động hoặc ỳ (men khô)); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	CC
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
		2103.10	- Nước xốt đậu tương	CC
		2103.20	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 20.
		2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC
		2103.90	- Loại khác:	CC
	21.04		Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	CC
	21.05	2105.00	Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	CC
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CC
		2106.90	- Loại khác:	LVC 40%

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	CC
		2202.90	- Loại khác:	LVC 40%
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	CTH
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	CC
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.	CC
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	CC
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	LVC 40% hoặc CC
		2208.30	- Rượu Whisky:	LVC 40% hoặc CC
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía:	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2208.50	- Rượu Gin và rượu Cối:	LVC 40% hoặc CC
		2208.60	- Rượu Vodka:	LVC 40% hoặc CC
		2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ:	LVC 40% hoặc CC
		2208.90	- Loại khác:	RVC 40% và CTH đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu (Mirin). CC ngoại trừ từ chương 8 hoặc chương 20 đối với đồ uống có thành phần từ quả, có nồng độ cồn dưới 1%. CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07 đối với hàng hóa khác.
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.	CC
Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
	23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	CTH
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	CTH
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	CTH
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	CTH
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	CTH
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	LVC 40%
Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	
	24.01		Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	CC
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	CC
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	CTSH
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	CTH
	24.03		Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá.	CTH
Phần V Khoáng sản (Chương 25-27)				
Chương 25			Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clhoặcua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	CC
	25.02	2502.00	Pirít sắt chưa nung.	CC
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	CC
	25.04		Graphít tự nhiên.	CC
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	CC
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); đá quatzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	CC
	25.07	2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	CC
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.	CC
	25.09	2509.00	Đá phấn.	CC
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2517.20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	CC
		2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CC
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
		2517.41	- - Từ đá cẩm thạch	CC
		2517.49	- - Từ đá khác	CC
	25.18		Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén.	CC
	25.19		Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (nung kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	CC
	25.20		Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
		2520.10	- Thạch cao; anhydrit	CC
		2520.20	- Plaster:	CTSH
		2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	CC
	25.24		Amiăng.	CC
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
		2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CC
		2525.20	- Bột mi ca	CC
		2525.30	- Phế liệu mi ca	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	CC
	25.28		Quặng bhoặcat tự nhiên và tinh quặng bhoặcat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể bhoặcat tách từ nước biển tự nhiên; axit bhoặcic tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô.	CC
	25.29		Fenspat; lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; fluhoặcspar.	CC
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
Chương 26			Quặng, xỉ và tro	
	26.01		Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.	CC
	26.02	2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	CC
	26.03	2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	CC
	26.04	2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	CC
	26.05	2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	CC
	26.06	2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	CC
	26.07	2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	CC
	26.08	2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	CC
	26.09	2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	CC
	26.10	2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	CC
	26.11	2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	CC
	26.12		Quặng uran hoặc thhoặci và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thhoặci.	CC
	26.13		Quặng molipden và tinh quặng molipden.	CC
	26.14		Quặng titan và tinh quặng titan.	CC
	26.15		Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	26.16		Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	CC
	26.17		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	CC
	26.18	2618.00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO
	26.19	2619.00	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO
	26.20		Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.	WO
	26.21		Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	WO
Chương 27			Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	CC
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	CC
	27.03	2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	CC
	27.04	2704.00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.	CC
	27.05	2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	CC
	27.06	2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	CC
	27.09	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	
			- Dầu thải:	
		2710.91	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	WO
		2710.99	- - Loại khác	WO
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
			- Dạng hóa lỏng:	
		2711.11	- - Khí thiên nhiên	CC
			- Dạng khí:	
		2711.21	- - Khí thiên nhiên	CC
Phần VI Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan (Chương 28-38)				
Chương 28			Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
			- Silic:	
		2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 40% hoặc CTSH
		2804.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2844.10	- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uran tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	CC
		2844.20	- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uran đã được làm giàu thành U 235, pluton hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTSH
		2844.30	- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thhoặci và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U 235, thhoặci hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTSH
		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTSH
		2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTSH
Chương 29			Hydrocarbon và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.02		Hydrocacbon mạch vòng.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.04		Dẫn xuất sulfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Rượu no đơn chức (monohydric):	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.14	- - Butanol khác	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.17	- - Dodecan -1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Diols:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Rượu polyhydric khác:	
		2905.41	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.42	- - Pentaerythritol	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.44	- - D-glucitol (shoặcbitol)	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
		2905.49	- - Loại khác Ghi chú: trừ 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane), pentaerythritol, mannitol, d-glucitol (sorbitol), và glycerol.	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở	
		2905.51	- - Ethchlhoặcvynol (INN)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.59	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
		2906.11	- - Menthol	CC ngoại trừ từ Chương 33.
		2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	LVC 40% hoặc CTSH
		2906.13	- - Sterols và inositols	LVC 40% hoặc CTSH
		2906.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Loại thơm:	
		2906.21	- - Rượu benzyl	LVC 40% hoặc CTSH
		2906.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	29.07		Phenol; rượu-phenol.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; parafhoặcmaldehyt.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
		2914.11	- - Axeton	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.12	- - Butanon (methyl ethyl keton)	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	
		2914.22	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.23	- - Ionones và methylionones	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.29	- - Loại khác Ghi chú: trừ long não; cyclohexanone và methylcyclohexanones; và ionones và methylionones.	LVC 40% hoặc CTSH
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
		2914.31	- - Phenylaceton (phenylpropan -2-one)	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Quinon:	
		2914.61	- - Anthraquinon	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	LVC 40% hoặc CTSH
	29.15		Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.12	- - Axit tactaric	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.13	- - Muối và este của axit tactaric	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.14	- - Axit citric	CTH ngoại trừ từ Chương 17 hoặc 23.
		2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH ngoại trừ từ Chương 17 hoặc 23.
		2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.18	- - Chlobenzilat (ISO)	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.22	- - Axit O-axetylsali cylic, muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 40% hoặc CTSH
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2918.99	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.21		Hợp chất chức amin.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.22		Hợp chất amino chức oxy.	
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoethanolamin và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.12	- - Diethanolamin và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.14	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và nhoặcmethadon (INN); muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.44	- - Tilidin (INN) và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2922.49	- - Loại khác: Ghi chú: trừ lysin và este của nó, axit glutamic, axit anthranilic, tilidin (INN) và muối của chúng.	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	LVC 40% hoặc CTSH
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
		2923.10	- Choline và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2923.90	- Loại khác Ghi chú: trừ choline và muối của nó; và lecithins và chất phosphoaminolipids khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.24		Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.11	- - Meprobamat (INN)	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.12	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.23	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.24	- - Ethinamat (INN)	LVC 40% hoặc CTSH
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.26		Hợp chất chức nitril.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.34		Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Chương 30			Dược phẩm	
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác:Ghi chú: trừ chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu; Chất thử nhóm máu; Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân; Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương; Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu; Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng; Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế.	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	LVC 40% hoặc CTSH
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm	WO
Chương 31			Phân bón	
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	LVC 40% hoặc CTSH
	31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
		3103.10	- Supephosphat:	LVC 40% hoặc CTSH
	31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
		3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg	CC
		3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.30	- Diamoni hydrohoặcthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.40	- Amoni dihydrohoặcthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydrohoặcthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 40% hoặc CTSH
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
		3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.59	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.90	- Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 35			Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
	35.02		Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.	
			- Anbumin trứng:	
		3502.11	- - Đã làm khô	CC ngoại trừ từ Chương 4.
		3502.19	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 4.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH
		3502.90	- Loại khác	CTH
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	CTH
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	CTH
Chương 38			Các sản phẩm hóa chất khác	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.	
		3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	LVC 40% hoặc CTSH
		3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	LVC 40% hoặc CTSH
		3806.90	- Loại khác: Ghi chú: trừ colophan và axit nhựa cây; muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	38.09		Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH ngoại trừ từ nhóm 11.08 hoặc 35.05.
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	WO
Phần VII Plastic và các sản phẩm bằng Plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su (Chương 39-40)				
Chương 39			Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.	WO
	39.23		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.	LVC 40% hoặc CTSH
	39.24		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	39.26		Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 40			Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
	40.01		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
		4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	CC
	40.04	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	WO
	40.12		Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.	LVC 40% hoặc CTSH
Phần VIII Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm) (Chương 41-43)				
Chương 41			Da sống (trừ da lông) và da thuộc	CC
Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	CC
Chương 43			Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	CC
Phần IX Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết ben khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây (Chương 44-46)				
Chương 44			Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	CTH
	44.03		Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	CTH
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.	CTH
	44.05	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	CTH
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	CTH
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.	CTH
	44.08		Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	CTH
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	CTH
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
	44.12		Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.	CTH ngoại trừ từ nhóm 44.07 hoặc 44.08.
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	CTH
	44.14	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	CTH
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	CTH
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.	CTH
	44.18		Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	CTH
	44.19	4419.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	CTH
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	CTH
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	CTH
Chương 46			Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).	
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	- - Từ tre	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.22	- - Từ song mây	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.29	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 14.
			- Loại khác:	
		4601.92	- - Từ tre:	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.93	- - Từ song mây:	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CC ngoại trừ từ Chương 14.
Phần X Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (Phế liệu và vụn thừa); giấy và các tông và các sản phẩm của chúng (Chương 47-49)				
Chương 47			Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)	
	47.07		Giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa).	WO
Phần XI Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt (Chương 50-63) Chú thích: xem chú thích của phần này				
Chương 50			Tơ tằm	
	50.01	5001.00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ.	CC
	50.02	5002.00	Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu).	CTH
	50.03	5003.00	Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	CTH
	50.04	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	50.05	5005.00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.06.
	50.06	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.05.
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.	CTH, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 50.04 -50.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước thành viên ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.02		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	WO
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	CC
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 - 51.10.
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.11 - 51.13, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.06 - 51.10, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.11 - 51.13 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	
Chương 52			Bông	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	WO
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.04 - 52.07, với điều

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 52.03, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại một nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
	52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.08 - 52.12, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.04 - 52.07, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.08 - 52.12 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
	52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.	
	52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.	
	52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.	
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.	
Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.02		Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.05	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.06		Sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 - 53.08.
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.09 - 53.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.06 - 53.08, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.09 - 53.11 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 54			Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.03		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	CC
	54.05	5405.00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	CC
	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	CTH ngoại trừ từ nhóm 54.07 -54.08, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.01 - 54.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.07 - 54.08 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
Chương 55			Xơ sợi staple nhân tạo	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06. CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06.
	55.02	5502.00	Tô (tow) filament nhân tạo.	
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.04		Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.07	5507.00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.08 - 55.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.06 - 55.07, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.	liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in hoàn toàn và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.12 - 55.16 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.	
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	
Chương 56			Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
	56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 - 50.07, 51.06 - 51.13, 52.04 - 52.12, 53.06 - 53.11 hoặc 55.08 - 55.16 hoặc chương 54.
	56.02		Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.	
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.	
	56.04		Chỉ cao su và chỉ coóc (choặcd) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ các nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 -

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	56.05	5605.00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
	56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, sợ dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	
	56.07		Dây xe, dây coóc (choặcdage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
	56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (choặcdage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.	
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (choặcdage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				hoặc một nước ASEAN.
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
	59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 - 55.16.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	59.02		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon).	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
	59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.	
	59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
	59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.	
	59.08	5908.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
	59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 60			Các loại hàng dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc chương 60 được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên hoặc một nước thành viên ASEAN.
Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN
Chương 62			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN.
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN.
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN
	62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN.
	62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.	
	62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.	
	62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	
	62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	
Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
	63.01		Chăn và chăn du lịch.	CC, với điều kiện khi sử

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.	
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
	63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO
	63.10		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (choặcdage), dây thừng và dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (choặcdage), dây thừng hoặc dây cáp, từ nguyên liệu dệt.	WO
Phần XII Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các loại hàng trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (Chương 64-67)				
Chương 64			Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	CC
Chương 65			Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	CC
	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	CC
	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
Phần XIII Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70)				
Chương 70			Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	
	70.18		Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
		7018.10	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7018.90	- Loại khác Ghi chú: trừ hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh và hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm.	CC
Phần XIV Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng, đồ kim hoàn giả; tiền kim loại (Chương 71)				
Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
	71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
		7102.10	- Chưa được phân loại	CC
			- Kim cương công nghiệp:	
		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
		7102.29	- - Loại khác	CTH
			- Kim cương phi công nghiệp:	
		7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
		7102.39	- - Loại khác	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CC
			- Đã gia công cách khác:	
		7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTH
		7103.99	- - Loại khác	CTH
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CTH
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	CTH
	71.12		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	WO
	71.13		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.14 đến 71.18.
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13 hoặc 71.15 đến nhóm 71.18.
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13, 71.14 hoặc 71.16 đến nhóm 71.18.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13 đến 71.15, 71.17, 71.18, phân nhóm 7101.22, 7102.39, 7103.91, 7103.99 hoặc 7104.90.
	71.17		Đồ kim hoàn giả.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13 đến 71.16.
Phần XV Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (Chương 72-83)				
Chương 72			Sắt và thép	
	72.01		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	LVC 40% hoặc CC
	72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	LVC 40% hoặc CC
	72.04		Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	WO
	72.06		Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29
	72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.11.
	72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15.
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7219.31 đến 7219.90.
Chương 73			Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
	73.01		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07 đến 72.09 hoặc 72.11.
	73.02		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07 đến 72.09.
	73.03	7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	LVC 40% hoặc CC
	73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07 đến 72.11.
	73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11.
	73.06		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	LVC 40% hoặc CC
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.90	- Loại khác:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
	73.07		Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
			- Phụ kiện dạng đúc:	
		7307.11	- - Bằng gang không dẻo	LVC 40% hoặc CC
		7307.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
		7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối	LVC 40% hoặc CC
		7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7307.23	- - Loại hàn giáp mối	LVC 40% hoặc CC
		7307.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC
			- Loại khác:	
		7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối	LVC 40% hoặc CC
		7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 73.04 đến 73.06.
		7307.93	- - Loại hàn giáp mối	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 73.04 đến 73.06.
		7307.99	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 73.04 đến 73.06.
	73.08		Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12 hoặc 72.16.
		7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12, 72.25 hoặc 72.26.
	73.10		Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12, 72.25 hoặc 72.26.
			- Có dung tích dưới 50 lít:	
		7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12.
		7310.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12.
	73.11	7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.12		Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 hoặc 72.17.
	73.13	7313.00	Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15 hoặc 72.17.
	73.14		Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn.	
			- Tấm đan:	
		7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC
		7314.14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC
		7314.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CC
		7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
			- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
		7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
			- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.42	- - Được tráng plastic	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.49	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
	73.15		Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.17.
	73.16	7316.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.17	7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.17.
	73.19		Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.17.
	73.20		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
	73.23		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.24		Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	73.25		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.26		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
		7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07.
		7326.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07.
		7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13.
Chương 74			Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
	74.04	7404.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 75			Niken và các sản phẩm bằng niken	
	75.03	7503.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 76			Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
	76.01		Nhôm chưa gia công.	LVC 40% hoặc CC
	76.02	7602.00	Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.	WO
Chương 78			Chì và các sản phẩm bằng chì	
	78.02	7802.00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 79			Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
	79.02	7902.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 80			Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
	80.02	8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	WO
Chương 81			Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	
	81.01		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Loại khác: Ghi chú: trừ dạng bột.	
		8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.02		Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Loại khác: Ghi chú: trừ dạng bột	
		8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.03		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.05		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.07		Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.08		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.09		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.10		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.12		Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			-Beryllium:	
		8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
			- Chromium:	
		8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
			- Thallium:	
		8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
Chương 83			Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
	83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	LVC 40% hoặc CTSH
		8305.20	- Ghim dập dạng băng	LVC 40% hoặc CTSH
	83.06		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.	
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
		8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	LVC 40% hoặc CTSH
	83.08		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.	
		8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	LVC 40% hoặc CTSH
		8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	LVC 40% hoặc CTSH
	83.11		Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.	LVC 40% hoặc CTSH
Phần XVI Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên (Chương 84-85)				
Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.01		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
		8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	LVC 40% hoặc CTSH
		8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	LVC 40% hoặc CTSH
	84.02		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
			- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:	
		8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	LVC 40% hoặc CTSH
		8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	LVC 40% hoặc CTSH
		8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	LVC 40% hoặc CTSH
		8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.04		Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví vụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
		8404.10	- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	LVC 40% hoặc CTSH
		8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.10		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.	
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
	84.11		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
			- Tua bin phản lực:	
		8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	LVC 40% hoặc CTSH
		8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	LVC 40% hoặc CTSH
			- Tua bin cánh quạt:	
		8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	LVC 40% hoặc CTSH
			- Các loại tua bin khí khác:	
		8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
	84.12		Động cơ và mô tơ khác.	
		8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	LVC 40% hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
		8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 40% hoặc CTSH
		8412.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
		8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 40% hoặc CTSH
		8412.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8412.80	- Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.13		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng.	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:	
		8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.40	- Bơm bê tông:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.70	- Bơm ly tâm loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
		8413.81	- - Bơm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.14		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
		8414.10	- Bơm chân không:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	LVC 40% hoặc CTSH
			- Quạt:	
		8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.60	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.80	- Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
		8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	LVC 40% hoặc CTSH
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác:	
		8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	LVC 40% hoặc CTSH
		8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
		8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.16		Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.	
		8416.10	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng	LVC 40% hoặc CTSH
		8416.20	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	LVC 40% hoặc CTSH
		8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	LVC 40% hoặc CTSH
	84.17		Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện.	
		8417.10	- Lò nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8417.20	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh qui	LVC 40% hoặc CTSH
		8417.80	- Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.18		Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
		8418.10	- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
		8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.50	- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
		8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.69	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.19		Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.	
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
		8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
		8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị khác:	
		8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.20		Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
		8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.21		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
		8421.11	- - Máy tách kem	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.12	- - Máy làm khô quần áo	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
		8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
		8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.22		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.	
			- Máy rửa bát đĩa:	
		8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình:	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	LVC 40% hoặc CTSH
	84.23		Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
		8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Cân trọng lượng khác:	
		8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.24		Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
		8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	LVC 40% hoặc CTSH
		8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị khác:	
		8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8424.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.32		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.	
		8432.10	- Máy cày	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
		8432.21	- - Bừa đĩa	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.80	- Máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.33		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
		8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:	
		8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.52	- - Máy đập loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.34		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
		8434.10	- Máy vắt sữa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8434.20	- Máy chế biến sữa:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.35		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
		8435.10	- Máy:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
		8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
		8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	LVC 40% hoặc CTSH
		8436.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8436.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
		8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:	LVC 40% hoặc CTSH
		8437.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
		8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.30	- Máy sản xuất đường:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.40	- Máy sản xuất bia:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông.	
		8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	LVC 40% hoặc CTSH
		8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc các tông	LVC 40% hoặc CTSH
		8439.30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc các tông	LVC 40% hoặc CTSH
	84.40		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8440.10	- Máy:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.41		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại.	
		8441.10	- Máy cắt xén các loại:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.30	- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.42		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).	
		8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.43		Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng.	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
		8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.13	- - Máy in offset khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
		8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
		8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	LVC 40% hoặc CTSH
		8448.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8450.12	- - Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm	LVC 40% hoặc CTSH
		8450.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	LVC 40% hoặc CTSH
	84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
		8451.10	- Máy giặt khô	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
		8451.21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.50	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
		8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy khâu loại khác:	
		8452.21	- - Loại tự động	LVC 40% hoặc CTSH
		8452.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8452.30	- Kim máy khâu	LVC 40% hoặc CTSH
		8452.40	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.	
		8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	LVC 40% hoặc CTSH
		8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	LVC 40% hoặc CTSH
		8453.80	- Máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.54		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
		8454.10	- Lò thổi	LVC 40% hoặc CTSH
		8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	LVC 40% hoặc CTSH
		8454.30	- Máy đúc	LVC 40% hoặc CTSH
	84.55		Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
		8455.10	- Máy cán ống	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy cán loại khác:	
		8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	LVC 40% hoặc CTSH
		8455.22	- - Máy cán nguội	LVC 40% hoặc CTSH
		8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	LVC 40% hoặc CTSH
	84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
		8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
		8467.21	- - Khoan các loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.22	- - Cưa	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ khác:	
		8467.81	- - Cưa xích	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
		8468.10	- Ống xì cầm tay	LVC 40% hoặc CTSH
		8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.73		Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.	
		8473.30	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71:	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
		8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy trộn hoặc nhào:	
		8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.80	- Máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		8475.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.76		Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ.	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	LVC 40% hoặc CTSH
		8476.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	LVC 40% hoặc CTSH
		8476.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8477.10	- Máy đúc phun:	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.20	- Máy đùn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.30	- Máy đúc thổi	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.78		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8478.10	- Máy:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.79		Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
		8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
		8481.10	- Van giảm áp:	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.40	- Van an toàn hay van xả:	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.80	- Thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.82		Ổ bi hoặc ổ đũa.	
		8482.10	- Ổ bi	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8482.30	- Ổ đũa lòng cầu	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.40	- Ổ đũa kim	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	LVC 40% hoặc CTSH
	84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
		8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động khác ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	LVC 40% hoặc CTSH
	84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	LVC 40% hoặc CTSH
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	LVC 40% hoặc CTSH
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên	
	85.02		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.	
			- Tổ máy phát điện khác:	
		8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	LVC 40% hoặc CTSH
		8502.40	- Máy biến đổi điện quay	LVC 40% hoặc CTSH
	85.04		Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
		8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
		8504.21	- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.22	- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.23	- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy biến điện khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8504.31	- - Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.32	- - Công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.33	- - Có công suất sử dụng trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.34	- - Có công suất sử dụng trên 500 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.40	- Máy biến đổi điện tĩnh:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bằng kim loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8505.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	LVC 40% hoặc CTSH
	85.06		Pin và bộ pin.	
		8506.10	- Bằng dioxit mangan:	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.40	- Bằng oxit bạc	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.50	- Bằng liti	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.60	- Bằng kẽm-khí	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.80	- Pin và bộ pin khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).	LVC 40% hoặc CTSH
	85.08		Máy hút bụi.	
			- Có động cơ điện lắp liền:	
		8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	LVC 40% hoặc CTSH
		8508.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8508.60	- Máy hút bụi loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	
		8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	LVC 40% hoặc CTSH
		8509.80	- Thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.10		Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.	
		8510.10	- Máy cạo râu	LVC 40% hoặc CTSH
		8510.20	- Tông đơ cắt tóc	LVC 40% hoặc CTSH
		8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	LVC 40% hoặc CTSH
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	
		8511.10	- Bugi:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.50	- Máy phát điện khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.80	- Thiết bị khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	LVC 40% hoặc CTSH
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	LVC 40% hoặc CTSH
	85.13		Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
		8513.10	- Đèn:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.14		Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	
		8514.10	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	LVC 40% hoặc CTSH
		8514.20	- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	LVC 40% hoặc CTSH
		8514.30	- Lò luyện và lò sấy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	LVC 40% hoặc CTSH
	85.15		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.	
			- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
		8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.40	- Bàn là điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.50	- Lò vi sóng	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.79	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones fhoặc cellular netwhoặcks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones fhoặc cellular netwhoặcks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.12	- - Điện thoại di động (telephones fhoặc cellular netwhoặcks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.18	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
		8517.61	- - Trạm thu phát gốc	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.69	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuyếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	
		8518.10	- Micro và giá micro:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
		8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.50	- Bộ tăng âm điện	LVC 40% hoặc CTSH
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
		8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8523.52	- - "Thẻ thông minh"	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8523.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện cho mục đích dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	LVC 40% hoặc CTSH
		8530.80	- Thiết bị khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	85.31		Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
		8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8531.20	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	LVC 40% hoặc CTSH
		8531.80	- Thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
		8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	LVC 40% hoặc CTSH
			- Tụ điện cố định khác:	
		8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.22	- - Tụ nhôm	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	LVC 40% hoặc CTSH
	85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
		8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Điện trở cố định khác:	
		8533.21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	LVC 40% hoặc CTSH
		8533.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	LVC 40% hoặc CTSH
		8533.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	LVC 40% hoặc CTSH
	85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.	LVC 40% hoặc CTSH
	85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.	
		8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	LVC 40% hoặc CTSH
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
		8539.21	- - Đèn ha-lo-gien vonfram:	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
		8539.31	- - Đèn huỳnh quang, cực ca tốt nóng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.32	- - Đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Đèn hồ quang	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.49	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
		8540.11	- - Loại màu	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.12	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.50	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.60	- Ống tia âm cực khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.72	- - Klytron	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.79	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuyếch đại	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.41		Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.	
		8541.10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	LVC 40% hoặc CTSH
			- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
		8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8541.30	- Thyristhoặcs, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	LVC 40% hoặc CTSH
	85.42		Mạch điện tử tích hợp.	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
		8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.32 đến 8542.39.
		8542.32	- - Thẻ nhớ	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.31, 8542.33 hoặc 8542.39.
		8542.33	- - Khuếch đại	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.31, 8542.32 hoặc 8542.39.
		8542.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.31 đến 8542.33.
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8543.10	- Máy gia tốc hạt	LVC 40% hoặc CTSH
		8543.20	- Máy phát tín hiệu	LVC 40% hoặc CTSH
		8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	LVC 40% hoặc CTSH
		8543.70	- Máy và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.48		Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Phần XVII Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp (Chương 86-89)				
Chương 87			Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	LVC 40%
	87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.	LVC 40%
	87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	LVC 40%
	87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).	LVC 40%
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	LVC 40%
	87.07	8707.10	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	LVC 40%
	87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.	LVC 40%
	87.10	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	LVC 40%
	87.16		Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.	
		8716.10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			trại	
		8716.20	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	LVC 40% hoặc CTSH
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
		8716.31	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	LVC 40% hoặc CTSH
		8716.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8716.40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8716.80	- Xe khác:	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 89			Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi	LVC 40% hoặc CC
Phần XVIII Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng (Chương 90-92)				
Chương 90			Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	LVC 40% hoặc CC
	90.03		Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	LVC 40% hoặc CTSH
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
		9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9005.80	- Dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
		9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.40	- Máy in ảnh ngay	LVC 40% hoặc CTSH
			- Loại máy ảnh khác:	
		9006.51	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:	
		9006.61	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.07		Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
			- Máy quay phim:	
		9007.11	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9007.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9007.20	- Máy chiếu:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
		9008.10	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9008.20	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	LVC 40% hoặc CTSH
		9008.30	- Máy chiếu hình ảnh khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9008.40	- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):	LVC 40% hoặc CTSH
	90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	LVC 40% hoặc CTSH
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	LVC 40% hoặc CTSH
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu	LVC 40% hoặc CTSH
	90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	
		9011.10	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	LVC 40% hoặc CTSH
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	LVC 40% hoặc CTSH
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ.	
		9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	LVC 40% hoặc CTSH
	90.13		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	LVC 40% hoặc CTSH
		9013.20	- Bộ khuyếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ điốt laser	LVC 40% hoặc CTSH
		9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	
		9014.10	- La bàn xác định phương hướng	LVC 40% hoặc CTSH
		9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	LVC 40% hoặc CTSH
		9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	
		9015.10	- Máy đo xa:	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.30	- Máy đo mức	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	LVC 40% hoặc CTSH
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9017.30	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9017.80	- Các dụng cụ đo khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
		9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	LVC 40% hoặc CTSH
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
		9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	LVC 40% hoặc CTSH
		9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	LVC 40% hoặc CTSH
		9018.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chuẩn hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế đi kèm và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.30	- Bóng đèn tia X dạng ống	LVC 40% hoặc CTSH
	90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
		9024.10	- Máy và thiết bị để thử kim loại:	LVC 40% hoặc CTSH
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên.	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
		9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	LVC 40% hoặc CTSH
		9025.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9025.80	- Dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.26		Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
		9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
		9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	LVC 40% hoặc CTSH
		9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
		9027.10	- Máy phân tích khí hoặc khói:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	LVC 40% hoặc CTSH
		9027.30	- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	LVC 40% hoặc CTSH
		9027.50	- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	LVC 40% hoặc CTSH
		9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.	
		9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	LVC 40% hoặc CTSH
		9028.20	- Máy đo chất lỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
		9028.30	- Máy đo điện:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.30		Máy hiện dao động (máy hiện sóng), máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.31		Máy và dụng cụ, đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.	
		9031.10	- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	LVC 40% hoặc CTSH
		9031.20	- Bàn kiểm tra:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
		9031.41	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	LVC 40% hoặc CTSH
		9031.49	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
		9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	LVC 40% hoặc CTSH
		9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9032.81	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén	LVC 40% hoặc CTSH
		9032.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 91			Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	
	91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	LVC 40% hoặc CTSH
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	LVC 40% hoặc CTSH
		9111.80	- Vỏ đồng hồ khác	LVC 40% hoặc CTSH
	91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.	
		9112.20	- Vỏ	LVC 40% hoặc CTSH
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.	
		9113.90	-Loại khác Ghi chú: trừ dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, và bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc.	CC
Phần XX Các mặt hàng khác (Chương 94-96)				
Chương 94			Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
	94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và phụ tùng của chúng.	
		9401.10	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.20	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:	
		9401.51	- - Bằng tre hoặc bằng song mây	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.59	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
		9401.61	- - Đã nhồi đệm	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
		9401.71	- - Đã nhồi đệm	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.79	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.80	- Ghế khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.90	- Các bộ phận của ghế:	CC
	94.02		Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	LVC 40% hoặc CC
	94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
		9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9403.81	- - Bằng tre hoặc song mây	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
		9404.10	- Khung đệm	LVC 40% hoặc CC
			- Đệm giường:	
		9404.21	- - Bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	CC
		9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	CC
		9404.30	- Túi ngủ	LVC 40% hoặc CC
		9404.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.09 đến 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 đến 55.16 đối với chăn nhồi lông và nệm. CTH đối với những hàng hóa khác.
	94.05		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.50	- Đèn và bộ đèn hoạt động không bằng điện:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
	94.06	9406.00	Các cấu kiện nhà lắp ghép.	LVC 40% hoặc CC
Chương 96			Các mặt hàng khác	
	96.01		Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).	CC
	96.02	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.	LVC 40% hoặc CC
	96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn).	LVC 40% hoặc CC
	96.04	9604.00	Giần và sàng tay.	LVC 40% hoặc CC
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.	CC
	96.06		Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
			- Khóa kéo:	
		9607.11	- - Răng bằng kim loại cơ bản	LVC 40% hoặc CTSH
		9607.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9607.20	- Bộ phận	LVC 40% hoặc CC
	96.08		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	LVC 40% hoặc CTSH
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	LVC 40% hoặc CTSH
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:	LVC 40% hoặc CTSH
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:	LVC 40% hoặc CTSH
		9613.80	- Bật lửa khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Ghi chú: Đối với Phần XI (từ chương 50-63):

1. Trong phạm vi từ chương 50- 55 và chương 60, công đoạn nhuộm hoặc in phải đi kèm với ít nhất 02 công đoạn sau đây:

(1) hoàn thiện chống khuẩn;
(2) hoàn thiện chống cháy;
(3) hoàn thiện chống muỗi;
(4) hoàn thiện chống sờn;
(5) hoàn thiện chống tĩnh điện;
(6) làm nhăn giả;
(7) tẩy trắng;
(8) chải sạch;
(9) hoàn thiện đánh bóng;
(10) hoàn thiện chống cháy;
(11) cán là;
(12) co ép;
(13) hoàn thiện chống nhăn;
(14) chưng hấp (nóng/lạnh);
(15) hoàn thiện khử mùi;
(16) hoàn thiện chống nhăn (làm suôn vải);
(17) rập nổi;
(18) mài bóng;
(19) hoàn thiện chống bắt lửa;
(20) hoàn thiện tạo xù (làm bông vải);
(21) in nổi;
(22) ngâm dung dịch amoniac (vải, sợi để tạo độ bóng);
(23) ngâm kiềm (vải, sợi để tạo độ bóng);
(24) diệt khuẩn;
(25) cán nghiền/chần/mài (vải nỉ, lông thú, len mềm);
(26) hoàn thiện ép vân gỗ;
(27) chống hút ẩm (cho quần áo thể thao);
(28) hoàn thiện chống thấm dầu;
(29) hoàn thiện dệt vải phin nõn/tạo chất óc-gan-đi;
(30) bóc/tách (sợi);
(31) hoàn thiện tạo mùi thơm/tẩm chất thơm;
(32) làm dão/giãn (sợi);
(33) chải (lanh);
(34) hoàn thiện tạo bóng (cho vải dệt kim bằng máy cán là);
(35) cắt xén (vải, sau khi chải);
(36) hoàn thiện chống co;
(37) hoàn thiện chống bám bẩn;
(38) hoàn thiện tách bụi bẩn;
(39) hoàn thiện co giãn ngang;
(40) chống tích điện (cho vải dệt thoi và dệt kim)
(41) hoàn thiện chống tia cực tím;
(42) hoàn thiện tự tạo phẳng;
(43) hoàn thiện tăng hút ẩm (trên sợi tổng hợp);
(44) chống thấm nước (cho vải dệt thoi và dệt kim);
(45) hoàn thiện không thấm nước (cho sợi);
(46) chưng hấp ẩm;
(47) hoàn thiện chăn gió; hoặc
(48) chải nhung.

2. Để xác định xuất xứ của hàng hoá thuộc các Chương 61, 62 và 63, quy tắc áp dụng cho những hàng hoá này chỉ vận dụng đối với thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của sản phẩm và thành phần đó phải đáp ứng tiêu chí CTC quy định cho hàng hoá mà nó cấu thành./.

Phụ lục 3
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong phạm vi của phụ lục này, thuật ngữ "cơ quan nhà nước có thẩm quyền" là cơ quan chịu trách nhiệm cấp C/O hoặc ủy quyền cho các cơ quan và tổ chức khác cấp C/O theo pháp luật của mỗi nước thành viên.

Điều 2. Cấp C/O

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu theo đề nghị bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ cấp C/O hoặc ủy quyền cho cơ quan hoặc tổ chức khác (sau đây gọi tắt là: "tổ chức được ủy quyền") cấp C/O theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

2. Mỗi nước thành viên phải thông báo danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu để cấp C/O của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức được ủy quyền (nếu có) cho nước thành viên kia.

3. Mọi C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách nêu tại khoản 2 sẽ không có giá trị.

4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa không phải là nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu vẫn có thể đề nghị cấp C/O dựa trên:

a) Khai báo của người xuất khẩu nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền dựa trên thông tin do nhà sản xuất cung cấp cho người xuất khẩu đó; hoặc

b) Khai báo do nhà sản xuất tự nguyện cung cấp trực tiếp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền theo đề nghị của người xuất khẩu.

5. C/O chỉ được cấp sau khi người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu nêu tại điểm b, khoản 4 chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền rằng hàng hóa xuất khẩu đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

6. Sau khi được cấp C/O, nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu tại khoản 5 phát hiện ra rằng hàng hóa đó không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải thông báo bằng văn bản ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc

tổ chức được ủy quyền theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

7. Khi nhận được thông báo nêu tại khoản 6 hoặc khi phát hiện ra hàng hóa đã được cấp C/O không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền phải hủy C/O đó và thông báo ngay việc hủy đó cho người xuất khẩu đã được cấp C/O đó cũng như cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp người xuất khẩu đã trả lại C/O đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

8. Mẫu C/O và những nội dung trong C/O phải được làm bằng tiếng Anh và bao gồm những yêu cầu dữ liệu tối thiểu quy định tại Phụ lục 4.

Điều 3. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực; và

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (ví dụ: hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành; và vận đơn chở suốt do nước thành viên xuất khẩu phát hành), nếu có yêu cầu.

2. Người nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có giá trị hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (200 USD) hoặc có giá trị hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước xuất khẩu, hoặc một giá trị cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Nước thành viên nhập khẩu có thể không đòi hỏi phải xuất trình C/O phù hợp với quy định của pháp luật của nước đó.

4. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt; hoặc

b) Các thông tin khác do cơ quan Hải quan của nước không phải là thành viên hoặc các cơ quan có liên quan khác cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tầu, chất lại hàng lên tầu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên đó.

Điều 4. Hiệu lực của C/O

1. C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu trong vòng một (1) năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước xuất khẩu cấp.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác ngoài tầm kiểm soát của người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu.

3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Điều 5. Lưu trữ hồ sơ

1. Theo quy định pháp luật của nước mình, mỗi nước thành viên phải đảm bảo rằng người xuất khẩu hàng hóa đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2 phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến xuất xứ của hàng hóa. Trong phạm vi thông tư này, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa tại nước thành viên xuất khẩu phải lưu trữ hồ sơ xin cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp C/O.

2. Mỗi nước thành viên phải đảm bảo rằng cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền lưu trữ hồ sơ cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp C/O. Hồ sơ lưu trữ này bao gồm tất cả các tài liệu chứng minh hàng hoá đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 6. Kiểm tra

1. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ một nước thành viên và muốn được hưởng ưu đãi thuế quan có thoả mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên đó theo thông tư này hay không, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin liên quan đến C/O đó.

2. Để áp dụng khoản 1, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin như yêu cầu trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ của hàng hóa. Trong trường hợp đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, phải

cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3. Để áp dụng khoản 2, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 2 phụ lục này cung cấp các thông tin bổ sung được yêu cầu.

4. Yêu cầu thông tin theo quy định tại khoản 1 không ngăn cản việc yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất quy định tại Điều 7.

5. Trong quá trình tiến hành thủ tục kiểm tra quy định tại điều này và Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra nhưng phải cho người nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ phi hàng hoá đó phải chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

Điều 7. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất

1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nước thành viên xuất khẩu:

a) Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan tới xuất xứ của hàng hóa và kiểm tra các trang thiết bị dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, cùng với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc của nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc tổ chức được ủy quyền có được trong quá trình tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a.

2. Khi yêu cầu nước thành viên xuất khẩu tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản đến nước thành viên xuất khẩu ít nhất sáu mươi (60) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Việc nhận được thông báo này cần được nước thành viên xuất khẩu xác nhận. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng phải kiểm tra gửi thư chấp thuận bằng văn bản.

3. Văn bản thông báo nêu tại khoản 2 phải bao gồm:

a) Các thông tin cơ bản của cơ quan hải quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng phải kiểm tra;

c) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

d) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra có trên C/O; và

đ) Tên và chức danh của các cán bộ cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Nước thành viên xuất khẩu sẽ trả lời bằng văn bản cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 về việc chấp nhận hay từ chối tiến hành kiểm tra theo yêu cầu như quy định tại khoản 1.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cung cấp bất kỳ thông tin bổ sung nào thu thập được theo khoản 1 cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian mà các bên tự thống nhất với nhau tính từ ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra.

Điều 8. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không thoả mãn là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp người nhập khẩu không tuân theo những yêu cầu liên quan của phụ lục này.

2. Khi tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7 phụ lục này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hoá có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu trong thời hạn được nêu tại khoản 2, Điều 6 hoặc khoản 5, Điều 7;

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối việc tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo như quy định tại khoản 2, Điều 7 trong thời hạn đã được nêu tại khoản 4, Điều 7; hoặc

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 không chứng minh được hàng hóa đáp ứng điều kiện là hàng hoá có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ

của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này còn phải bao gồm cả những thông tin đã được phát hiện và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định tại Điều 6 phụ lục này, hoặc không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến đi kiểm tra được nêu tại Điều 7, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu nhất trí với nhau về một khoảng thời gian khác.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu nêu tại khoản 3 cho người xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng được chọn để kiểm tra quy định tại Điều 7. Trong trường hợp quyết định xác nhận rằng hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 9. Bảo mật thông tin

1. Trong trường hợp một nước thành viên cung cấp thông tin cho nước thành viên kia theo quy định tại phụ lục này và xác định thông tin đó cần được giữ bí mật, nước thành viên nhận được thông tin này phải giữ bí mật và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin, chỉ sử dụng thông tin cho những mục đích mà nước thành viên cung cấp thông tin quy định, và không tiết lộ thông tin nếu không nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nước thành viên đã cung cấp thông tin đó.

2. Thông tin do cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu thu thập được theo quy định tại phụ lục này:

a) Chỉ được cơ quan đó sử dụng để kiểm tra C/O theo quy định tại phụ lục này; và

b) Không được nước thành viên nhập khẩu sử dụng trong bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào do một tòa án hoặc thẩm phán tiến hành mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên xuất khẩu đã cung cấp thông tin đó./.

Phụ lục 4

NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

1. Số tham chiếu C/O;

2. Tên, địa chỉ và tên nước của người xuất khẩu;

3. Tên, địa chỉ và tên nước của người nhập khẩu hoặc của người nhận hàng;

4. Thông tin vận tải (bao gồm ngày giao hàng, cảng dỡ hàng, tên tàu hoặc số hiệu chuyến bay) (nếu biết);

5. Ký hiệu, số mã hiệu trên kiện hàng, số kiện hàng và loại kiện hàng; mã HS, mô tả hàng hoá;

6. Tiêu chí xuất xứ (bao gồm các thông tin về WO, CTC, LVC, công đoạn gia công chế biến cụ thể, cộng gộp, *de minimis*, và nguyên vật liệu giống nhau (nếu có sử dụng);

7. Trọng lượng hoặc đơn vị số lượng khác;

8. Số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn;

9. Khai báo của người xuất khẩu (bao gồm xuất xứ hàng hóa, tên của người xuất khẩu hoặc người đại diện, chữ ký và tên của người đại diện, địa điểm và ngày nộp đơn);

10. Xác nhận cấp C/O (bao gồm chữ ký và tên của người ký cấp C/O, con dấu của tổ chức cấp C/O, địa điểm và ngày cấp C/O);

11. Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, nguyên liệu của nước thành viên còn lại hoặc của các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này, các công đoạn được thực hiện tại nước thành viên còn lại hoặc được thực hiện tại các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này, và tên của nước thành viên còn lại hoặc tên của các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này (nếu nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó)./.

Phụ lục 5
QUY ĐỊNH THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Đơn đề nghị cấp C/O

1. Đơn đề nghị cấp C/O phải do người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền nộp cho Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, cùng với những tài liệu chứng minh hàng hóa đó đáp ứng những yêu cầu để được cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu.

2. Trong trường hợp hàng hóa đã được kiểm tra xuất xứ trước khi xuất khẩu, kết quả của việc kiểm tra đó sẽ được coi là bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ của hàng hóa sau này. Kết quả kiểm tra sẽ được xem xét lại định kỳ hoặc khi cần thiết. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ hàng hóa có thể dễ dàng xác định được.

Điều 2. Cấp C/O

Trong phạm vi khả năng và thẩm quyền của mình, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình từng trường hợp xin cấp C/O để đảm bảo rằng:

1. C/O đó đã được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;

2. Xuất xứ của hàng hóa phù hợp với quy định tại Phụ lục 1;

3. Trọng lượng hoặc số lượng khác (trọng lượng tịnh hoặc trọng lượng cả bao bì), mã hiệu và số hiệu kiện hàng, số và loại bao bì, mã HS, và mô tả hàng hóa kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu; và

4. Các khai báo khác trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp.

Điều 3. Mẫu C/O

1. C/O phải làm trên khổ giấy A4.

2. Một bộ C/O của Việt Nam bao gồm một bản gốc và hai (2) bản sao. Một bộ C/O của Nhật Bản chỉ bao gồm một bản gốc.

3. Mỗi C/O phải mang số tham chiếu riêng của tổ chức cấp.

4. Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên đầy đủ và địa chỉ của công ty, cá nhân cấp hóa đơn.

5. Cam kết đối với những khai báo trong C/O phải được người xuất khẩu điền vào ô số 9. Chữ ký của người xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử được in ra từ máy tính.

6. Chữ ký trên C/O của cán bộ cấp C/O thuộc Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử được in ra từ máy tính.

7. Dấu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể được đóng bằng tay hoặc là dấu điện tử in ra từ máy tính.

8. C/O bản gốc có dòng chữ "Original" sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Tổ chức cấp C/O sẽ lưu bản sao có dòng chữ "Duplicate", và người xuất khẩu lưu bản sao có dòng chữ "Triplicate".

9. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận một C/O có ghi hai hay nhiều hóa đơn thương mại cấp cho cùng một chuyến hàng.

10. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

11. Trong trường hợp có nhiều mặt hàng được khai trên cùng một C/O, vướng mắc đối với một hoặc một số mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và các thủ tục thông quan đối với những hàng hóa còn lại trên C/O đó. Khoản 5 Điều 6 của Phụ lục 3 sẽ được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 4. Các sửa đổi

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể bỏ qua những lỗi nhỏ như sự không nhất quán và những thiếu sót nhỏ, lỗi đánh máy hoặc những thông tin viết tràn ra ngoài ô quy định, với điều kiện những lỗi nhỏ này không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin ghi trên C/O.

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi chỉ được thực hiện bằng cách:

a) Gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những điểm cần thiết. Những thay đổi như vậy phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

b) Cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị hỏng.

Điều 5. Mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng trước khi hết thời hạn hiệu lực, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp:

1. Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu và trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số của C/O cũ phải được điền vào ô số 8. C/O mới chỉ có giá trị trong thời gian có hiệu lực của C/O cũ; hoặc

2. Trong trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ "CERTIFIED TRUE COPY" trong ô số 8 của bản sao chứng thực C/O của Việt Nam. Bản sao này sẽ mang ngày cấp của C/O gốc và có thời gian có hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực sẽ được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 6. Quy định về miễn nộp C/O

1. Để áp dụng khoản 2 Điều 3 của Phụ lục 3, C/O sẽ được miễn nộp khi trị giá hải quan không vượt quá:

- Đối với Nhật Bản, hai trăm nghìn Yên (¥ 200.000) tính theo trị giá hải quan; và

- Đối với Việt Nam, hai trăm đô la Mỹ (USD 200) tính theo trị giá xuất khẩu hoặc trị giá hải quan.

2. Để áp dụng khoản 2 Điều 3 của Phụ lục 3, trong trường hợp một nước thành viên thay đổi trị giá nêu tại khoản 1 của điều này, hoặc bất kỳ trị giá thay đổi nào tiếp theo đó, nước đó sẽ phải thông báo cho nước kia về trị giá thay đổi đó bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao.

Điều 7. Cấp sau C/O

Về nguyên tắc, một C/O phải được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không chậm hơn ba (03) ngày, lấy ngày giao hàng làm mốc tính. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu C/O không được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không chậm hơn ba (03) ngày, lấy ngày giao hàng làm mốc tính, theo đề nghị của người xuất khẩu, C/O sẽ được cấp sau trong vòng mười hai (12) tháng, lấy ngày giao hàng làm mốc tính và phải ghi dòng chữ "Issued Retroactively" vào ô số 8. Trong trường hợp này, người nhập khẩu hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan, theo quy định pháp luật nước thành viên nhập khẩu, phải cung cấp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu C/O cấp sau đã nêu trên. Ngày giao hàng phải được ghi rõ tại ô số 3 của C/O cấp sau.

Điều 8. Chứng từ đối với những trường hợp cộng gộp

Để áp dụng Điều 7 của Phụ lục 1, nếu cần thiết phải có chứng từ chứng minh cho việc cấp C/O hoặc cho việc kiểm tra để chứng minh rằng nguyên liệu được cộng gộp trong quá trình sản xuất hàng hóa là nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên, những chứng từ sau có thể được sử dụng:

1. Khai báo của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa;

2. Hóa đơn thương mại;

3. Bản sao của C/O đã cấp cho nguyên liệu do nước thành viên xuất khẩu nguyên liệu cấp, kể cả bản sao của C/O cấp sau; hoặc

4. Bất kỳ chứng từ nào có liên quan khác.

Điều 9. Ghi mã số HS trên C/O

Mã số HS phải được ghi tối thiểu ở cấp 6 số trên C/O và mô tả hàng hóa trên C/O phải giống cơ bản với mô tả hàng hóa trên hóa đơn thương mại và nếu có thể, giống cơ bản với mô tả hàng hóa ghi trong biểu thuế.

Đối với Việt Nam, mã HS ở cấp 8 số phải được ghi trên Đơn đề nghị cấp C/O và trên khai báo ở hệ thống eCOSys.

Điều 10. Trao đổi thông tin

1. Để thực hiện Điều 6 và Điều 7 của Phụ lục 3, việc trao đổi thông tin giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu và cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải được thực hiện thông qua kênh ngoại giao. Việc trao đổi thông tin có thể thực hiện bằng mọi phương thức, cùng với việc xác nhận đã nhận được thông tin.

2. Việc trao đổi thông tin trực tiếp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu và đầu mối liên giữa các bên có thể thông qua hình thức fax hoặc thư điện tử, song song với việc trao đổi thông tin quy định tại khoản 1.

3. Thời hạn trả lời theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Phụ lục 3 sẽ bắt đầu từ ngày có xác nhận đã nhận được yêu cầu theo quy định tại khoản 1.

4. Để áp dụng cho khoản 3 Điều 8 của Phụ lục 3, thời hạn cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu cung cấp quyết định bằng văn bản được bắt đầu từ ngày có xác nhận đã nhận được thông tin cuối cùng theo như quy định tại khoản 1.

Điều 11. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu, sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của Hiệp định VJEPA, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định của pháp luật của nước thành viên nhập khẩu./.

Điều 12. Mẫu C/O

Mẫu C/O của Việt Nam và Nhật Bản được quy định tương ứng tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7./.

Phụ lục 6
MẪU C/O VJ CỦA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

<table>
<tr><td colspan="2">1. Exporter's Name, Address and Country:</td><td colspan="2">Certification No.</td><td>Number of page
/</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Importer's Name or Consignee's Name (if applicable), Address and Country:</td><td colspan="3" rowspan="2">AGREEMENT BETWEEN THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND JAPAN FOR AN ECONOMIC PARTNERSHIP

CERTIFICATE OF ORIGIN
Form VJ
Issued in Vietnam</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Transport details (means and route)(if known):</td></tr>
<tr><td colspan="2">4. Item number (as necessary); Marks and numbers; Number and kind of packages; HS code; Description of good(s):</td><td>5. Preference criteria</td><td>6. Weight or other quantity</td><td>7. Invoice number(s) and date(s)</td></tr>
<tr><td colspan="5">8. Remarks:</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. Declaration by the exporter:
I, the undersigned, declare that:
- the above details and statement are true and accurate.
- the good(s) described above meet the condition(s) required for the issuance of this certificate;
- the country of origin of the good(s) described above is

Place and Date:

Signature:

Name (printed):

Company:</td><td colspan="3">10. Certification
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

Competent governmental authority or Designee office:

Stamp

Place and Date:

Name (printed)
Signature:</td></tr>
</table>

Parties which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement between the Socialist Republic of Vietnam and Japan for an Economic Partnership are Japan and Vietnam.

General Conditions:
The conditions for the preferential tariff treatment under the Agreement are that the goods exported to Japan or Vietnam should:

i. fall within description of goods eligible for concession in Vietnam or Japan;
ii. comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of the Agreement; and
iii. comply with the preference criteria provided for in Chapter 3 of the Agreement .

Instructions for Certificate of Origin:

For the purposes of claiming preferential tariff treatment, the CO should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee. Any item in the CO should be completed in the English language. The CO should be no longer valid, if it is modified after the issuance.

If the space of the form of the CO is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter or its authorized agent may provide the information using additional Appendix 1-A. In that case, every additional Appendix 1-A of the Implementing Regulations should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.

Box 2: State the full name, address and country of the importer. As defined in subparagraph (g) of Article 23 of the Agreement, "importer" means a natural or juridical person who imports a good into the importing Party (e.g. the consignee who declares the importation).

Box 3: Provide the name of loading port, transit port and discharging port, and the name of vessel or flight number, if known. In case of retroactive issuance, the date of shipment (i.e. bill of lading or airway bill date)

Box 4: Provide item number (as necessary), marks and numbers, number and kind of packages, HS code as amended on January 1, 2007, and description of each good consigned.

For each good, the HS code should be indicated at the six-digit level (or a more detailed level as is established by the importing Party if required by the exporting Party).

The description of the good on a CO should be substantially identical to the description on the invoice and , if possible, to the description under the HS for the good.

With respect to subheading 0910.99, 1515.90, 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a good requiring a specific description (e.g. curry, tung oil and its fractions), such description of specific products should be indicated.

With respect to each good of Chapter 50 through 63 of the HS, the materials of the other Party or non-Parties which are member countries of the ASEAN, the process or operation conducted in such Party or non-Parties, and the names of such Party or non-Parties should be indicated (if such materials were used in the production of the good).

Box 5: For goods that meet the preference criteria, the exporter or its authorized agent should indicate in box 5 of this form , the preference criteria met, in the manner shown in the following table or any combination of acronym contained therein:

Circumstances of production or manufacture in the Party named in box 9 of this form	Insert in box 5
(a) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of the Agreement	"WO"
(b) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of the Agreement	"CTH" or "LVC"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of the Agreement - Change in Tariff Classification - Local Value Content - Specific Manufacturing or Processing Operation	 "CTC" "LVC" "SP"
(d) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of the Agreement	"PE"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Should goods comply with Article 28 of the Agreement	"DMI"
(f) Should goods comply with Article 29 of the Agreement	"ACU"
(g) Should goods comply with Article 35 of the Agreement	"IIM"

Box 6: For each good, indicate the weight or other quantity (e.g. gross weight or net weight).

Box 7: Indicate the invoice number and date for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

If the invoice is issued by a person different from the exporter to whom the CO is issued and the person who issues the invoice is located in a non-Party, it should be indicated in box 8 that the goods will be invoiced in a non-Party, identifying the full legal name and address of the person that issues the invoice.

In an exceptional case where the number of the invoice issued in a non-Party is not known at the time of issuance of the CO, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the CO is issued should be indicated in box7, and it should be indicated in box 8 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a non-Party for the importation into the importing Party, identifying the full legal name and address of the person that will issue such other invoice. In such case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction, from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

Box 8: If the CO is issued retroactively, the competent governmental authority or its designee should indicate "Issued Retroactively". If the CO is newly issued in accordance with Rule 4(b)(ii) and 5(a) of the Implementing Regulations, the competent governmental authority or its designee should indicate the date of issuance and the certification number of the original CO. In cases of Certified True Copies, in accordance with Rule 5 (b) of the Implementing Regulations, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be indicated in box 8. Other remarks as necessary.

Box 9: This box should be completed, signed and dated by the exporter or its authorized agent. "Date" should be the date when the CO is applied for.

Note: The exporter's or its authorized agent's signature may be autographed or electronically printed.

Box 10: This box should be completed, dated, signed and stamped by the competent governmental authority of the exporting Party or its designee.

Note: The competent governmental authority's or its designee's signature may be autographed or electronically printed. Official seals or impression of stamps on a CO of the competent governmental authority of the exporting Party or its designees may be manually put or electronically printed.

Notice 1: Any items entered in this form should be true and correct. False declaration or documents relating to the CO should be subject to penalty in accordance with the laws and regulations of the exporting Party.

Notice 2: The CO should be a basis of determination of origin at the customs authority of the importing Party.

Phụ lục 7
MẪU C/O JV CỦA NHẬT BẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

<table>
<tr><td colspan="2">1. Exporter's Name, Address and Country:</td><td colspan="2">Certification No.</td><td>Number of page
/</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Importer's Name or Consignee's Name (if applicable), Address and Country:</td><td colspan="3" rowspan="2">AGREEMENT BETWEEN JAPAN AND THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM FOR AN ECONOMIC PARTNERSHIP

CERTIFICATE OF ORIGIN
Form JV
<u>Issued in Japan</u></td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Transport details (means and route)(if known):</td></tr>
<tr><td colspan="2">4. Item number (as necessary); Marks and numbers; Number and kind of packages; HS code; Description of good(s):</td><td>5. Preference criteria</td><td>6. Weight or other quantity</td><td>7. Invoice number(s) and date(s)</td></tr>
<tr><td colspan="5">8. Remarks:</td></tr>
<tr><td colspan="2">9.Declaration by the exporter:
I, the undersigned, declare that:
- the above details and statement are true and accurate.
- the good(s) described above meet the condition(s) required for the issuance of this certificate;
- the country of origin of the good(s) described above is

Place and Date:

Signature:

Name (printed):

Company:</td><td colspan="3">10.Certification
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

Competent governmental authority or Designee office:

Stamp

Place and Date:

Name (printed)
Signature:</td></tr>
</table>

Parties which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement between Japan and the Socialist Republic of Vietnam for an Economic Partnership are Japan and Vietnam.

General Conditions:
The conditions for the preferential tariff treatment under the Agreement are that the goods exported to Japan or Vietnam should:

i. fall within description of goods eligible for concession in Japan or Vietnam;
ii. comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of the Agreement; and
iii. comply with the preference criteria provided for in Chapter 3 of the Agreement .

Instructions for Certificate of Origin:

For the purposes of claiming preferential tariff treatment, the CO should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee. Any item in the CO should be completed in the English language. The CO should be no longer valid, if it is modified after the issuance.

If the space of the form of the CO is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter or its authorized agent may provide the information using additional Appendix 1-A. In that case, every additional Appendix 1-A of the Implementing Regulations should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.

Box 2: State the full name, address and country of the importer. As defined in subparagraph (g) of Article 23 of the Agreement, "importer" means a natural or juridical person who imports a good into the importing Party (e.g. the consignee who declares the importation).

Box 3: Provide the name of loading port, transit port and discharging port, and the name of vessel or flight number, if known. In case of retroactive issuance, the date of shipment (i.e. bill of lading or airway bill date)

Box 4: Provide item number (as necessary), marks and numbers, number and kind of packages, HS code as amended on January 1, 2007, and description of each good consigned.

For each good, the HS code should be indicated at the six-digit level (or a more detailed level as is established by the importing Party if required by the exporting Party).

The description of the good on a CO should be substantially identical to the description on the invoice and , if possible, to the description under the HS for the good.

With respect to subheading 0910.99, 1515.90, 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a good requiring a specific description (e.g. curry, tung oil and its fractions), such description of specific products should be indicated.

With respect to each good of Chapter 50 through 63 of the HS, the materials of the other Party or non-Parties which are member countries of the ASEAN, the process or operation conducted in such Party or non-Parties, and the names of such Party or non-Parties should be indicated (if such materials were used in the production of the good).

Box 5: For goods that meet the preference criteria, the exporter or its authorized agent should indicate in box 5 of this form , the preference criteria met, in the manner shown in the following table or any combination of acronym contained therein:

Circumstances of production or manufacture in the Party named in box 9 of this form	Insert in box 5
(a) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of the Agreement	"WO"
(b) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of the Agreement	"CTH" or "LVC"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of the Agreement - Change in Tariff Classification - Local Value Content - Specific Manufacturing or Processing Operation	 "CTC" "LVC" "SP"
(d) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of the Agreement	"PE"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Should goods comply with Article 28 of the Agreement	"DMI"
(f) Should goods comply with Article 29 of the Agreement	"ACU"
(g) Should goods comply with Article 35 of the Agreement	"IIM"

Box 6: For each good, indicate the weight or other quantity (e.g. gross weight or net weight).

Box 7: Indicate the invoice number and date for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

If the invoice is issued by a person different from the exporter to whom the CO is issued and the person who issues the invoice is located in a non-Party, it should be indicated in box 8 that the goods will be invoiced in a non-Party, identifying the full legal name and address of the person that issues the invoice.

In an exceptional case where the number of the invoice issued in a non-Party is not known at the time of issuance of the CO, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the CO is issued should be indicated in box7, and it should be indicated in box 8 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a non-Party for the importation into the importing Party, identifying the full legal name and address of the person that will issue such other invoice. In such case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction, from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

Box 8: If the CO is issued retroactively, the competent governmental authority or its designee should indicate "Issued Retroactively". If the CO is newly issued in accordance with Rule 4(b)(ii) and 5(a) of the Implementing Regulations, the competent governmental authority or its designee should indicate the date of issuance and the certification number of the original CO. In cases of Certified True Copies, in accordance with Rule 5 (b) of the Implementing Regulations, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be indicated in box 8. Other remarks as necessary.

Box 9: This box should be completed, signed and dated by the exporter or its authorized agent. "Date" should be the date when the CO is applied for.

Note: The exporter's or its authorized agent's signature may be autographed or electronically printed.

Box 10: This box should be completed, dated, signed and stamped by the competent governmental authority of the exporting Party or its designee.

Note: The competent governmental authority's or its designee's signature may be autographed or electronically printed. Official seals or impression of stamps on a CO of the competent governmental authority of the exporting Party or its designees may be manually put or electronically printed.

Notice 1: Any items entered in this form should be true and correct. False declaration or documents relating to the CO should be subject to penalty in accordance with the laws and regulations of the exporting Party.

Notice 2: The CO should be a basis of determination of origin at the customs authority of the importing Party.

Phụ lục 8
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu.

2. Ô số 2: tên người nhập khẩu hoặc người nhận hàng (nếu có áp dụng), địa chỉ, tên nước nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là Nhật Bản, gồm 02 ký tự là "JP"

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là "09";

d) Nhóm 4: ký hiệu viết tắt tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự như quy định tại Phụ lục 11;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O Mẫu VJ mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Nhật Bản trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-JP 09/02/00006.

4. Ô số 3: tên cảng xếp hàng, cảng chuyển tải, cảng dỡ hàng, và tên tầu hoặc số chuyến bay, nếu đã biết. Trong trường hợp C/O cấp sau, ghi ngày giao hàng (chẳng hạn như ngày ghi trên vận tải đơn).

5. Ô số 4: số thứ tự của từng hàng hoá (nếu cần thiết), ký hiệu và số mã hiệu của kiện hàng, số kiện hàng, loại kiện hàng, mã HS (2007) của nước nhập khẩu (ở cấp 6 số) và mô tả hàng hoá.

6. Ô số 5: ghi tiêu chí xuất xứ như bảng hướng dẫn dưới đây hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa các tiêu chí đó:

Hàng hoá được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 9 của C/O:	**Điền vào ô số 5:**
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy theo Điều 3 của Phụ lục 1	"WO"
b) Hàng hóa đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Phụ lục 1	"CTH" hoặc "LVC"
c) Hàng hóa đáp ứng quy định tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục 1 - Thay đổi mã số hàng hóa - Hàm lượng giá trị khu vực - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	 "CTC" "LVC" "SP"
d) Hàng hoá đáp ứng quy định tại khoản 3, Điều 2 của Phụ lục 1	"PE"
Ngoài ra, người xuất khẩu cũng ghi những tiêu chí thích hợp sau:	
đ) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 6 của Phụ lục 1	"DMI"
e) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 7 của Phụ lục 1	"ACU"
g) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 13 của Phụ lục 1	"IIM"

7. Ô số 6: ghi trọng lượng hoặc số lượng khác (trọng lượng cả bì hoặc trọng lượng tịnh) đối với mỗi hàng hoá.

8. Ô số 7: ghi số và ngày của hoá đơn thương mại. Hoá đơn phải là hoá đơn được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Trong trường hợp hoá đơn do một công ty không phải là nhà xuất khẩu phát hành và công ty phát hành hoá đơn không có trụ sở tại Việt Nam hoặc Nhật Bản, người khai cần ghi vào ô số 8 dòng chữ hoá đơn được phát hành

bởi một nước thứ ba, trong đó ghi tên giao dịch pháp lý và địa chỉ của công ty đã phát hành hoá đơn đó.

Trong trường hợp ngoại lệ, số của hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước thứ ba không được biết vào thời điểm cấp C/O, số và ngày của hóa đơn do người xuất khẩu (được cấp C/O) phát hành được ghi vào ô số 7, và cần ghi vào ô số 8 với nội dung hàng hoá sẽ có hoá đơn khác do nước thứ ba cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu, đồng thời ghi cụ thể tên giao dịch pháp lý và địa chỉ của công ty sẽ phát hành hoá đơn đó. Trong trường hợp này, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp các hóa đơn và các chứng từ có liên quan khác có nội dung xác nhận giao dịch giữa nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, đối với hàng hóa được khai báo nhập khẩu.

9. Ô số 8: Trong trường hợp C/O được cấp sau, tổ chức cấp C/O cần ghi dòng chữ "Issued Retroactively" (C/O cấp sau) lên ô này. Nếu C/O được cấp mới theo điểm b, khoản 2, Điều 4 và khoản 1, Điều 5 của Phụ lục 5, tổ chức cấp C/O cần ghi ngày cấp và số tham chiếu của C/O gốc lên C/O mới này. Trong trường hợp cấp bản sao chứng thực từ C/O gốc theo khoản 2, Điều 5 của Phụ lục 5, tổ chức cấp C/O cần ghi dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" lên ô số 8. Tổ chức cấp C/O cũng có thể ghi những ghi chú khác.

10. Ô số 9: Ghi ngày, địa điểm, tên người ký, tên công ty, chữ ký, và đóng dấu của nhà xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền. Ngày ghi tại ô này là ngày đề nghị cấp C/O.

11. Ô số 10: dành cho cán bộ của Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm, địa điểm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O (chữ ký có thể là chữ ký tay hoặc chữ ký điện tử), tên của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O./.

Phụ lục 9
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp …….....	Số C/O: …….
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O)…….. ……..	**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu …..** Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại ....vào ngày.....
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp) ⎡Cấp C/O ⎣Cấp lại C/O (do mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng)	C/O giáp lưng C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O: - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh ⎡ - Tờ khai hải quan xuất khẩu ⎢ - Hóa đơn thương mại ⎢ - Vận tải đơn ⎢ - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu ⎢ - Giấy phép xuất khẩu ⎣	- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước ⎡ - Hợp đồng mua bán ⎢ - Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực ⎢ - Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm ⎣ - Các chứng từ khác…….. …… …… ……

5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):…….. - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....……	6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):…….. - Tên tiếng Anh: …….. - Địa chỉ: …….. - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....……
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): ..... - Tên tiếng Anh: …… - Địa chỉ: …… - Điện thoại: ……, Fax: ……Email:.....……	

8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)		

13. Số Invoice:……. …… Ngày: …/…../…..	14. Nước nhập khẩu: …… …….....	15. Số vận đơn:…… ……. Ngày: ……./……../……..	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có): ……... ……...

17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O: - Người kiểm tra: ……..... - Người ký: ……..... - Người trả: ……..... - Đề nghị đóng:	18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật. Làm tại…….ngày……..tháng……năm……. *(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)*

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) ▪ Đóng dấu “Issued retroactively” ▪ Đóng dấu “Certified true copy”	

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục 10

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ……..... (*tên của Tổ chức cấp C/O*)
Công ty: ..... (*tên doanh nghiệp*)
Địa chỉ: ..... (*địa chỉ của doanh nghiệp*)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu *(ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)*			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY .....
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 11

ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ..... (*tên của Tổ chức cấp C/O*)
Công ty: ..... (*tên doanh nghiệp*)
Địa chỉ: ..... (*địa chỉ của doanh nghiệp*)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (*tên của Tổ chức cấp C/O*).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY .....
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 12

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

STT	Tên Tổ chức cấp C/O	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77